|  |  |
| --- | --- |
| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 Số: 1097/QĐ – TDTTBN *Bắc Ninh,* *ngày 29 tháng 12 năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế Quản trị Tài sản trí tuệ**

**của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ – BVHTTDL ngày 1 tháng 10 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được Quốc hội khóa XI, kỳ hợp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19//2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ năm 2013;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ;

Xét đề nghị của lãnh đạo Viện Khoa học và Công nghệ TDTT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản trị Tài sản trí tuệ của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh.

**Điều 2**. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Ban Giám hiệu, Viện trưởng Viện Khoa học và Công nghệ TDTT, Trưởng các đơn vị, viên chức, người học, học viên của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban giám hiệu (BC);- Như điều 3;- Lưu: VT, VKH&CNTDTT, T. 10 | **HIỆU TRƯỞNG****(đã ký)** |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023* |

**QUY CHẾ QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 1097 /QĐ-TDTTBN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)*

**-----**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế Quản trị Tài sản trí tuệ này (sau đây gọi là Quy chế) được ban hành nhằm quy định các vấn đề liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) và quản lý tài sản trí tuệ (TSTT) của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh trong hoạt động nội bộ và trong mối quan hệ với các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm bảo đảm việc bảo vệ quyền SHTT, việc quản lý và thương mại hóa TSTT của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh một cách hữu hiệu trên nguyên tắc tuân thủ các quy định pháp luật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này được áp dụng cho tất cả các TSTT đã được tạo ra tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, cụ thể được tạo ra bởi:

a) Người lao động là cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động làm việc tại Trường, người bất kỳ ký hợp đồng lao động với Trường, bao gồm những người giảng dạy, nghiên cứu, kỹ thuật, hành chính và phụ trợ, bất kể toàn thời gian hay bán thời gian hoặc thời vụ.

b) Người học là sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang theo học các hệ đào tạo tại Trường, người bất kỳ đăng ký một khóa học được phê duyệt tại Trường.

c) Cộng tác viên là thực tập sinh, cộng tác viên và các đối tượng khác đến làm việc, khảo sát hoặc hoạt động tại Trường, người bất kỳ không phải là người lao động hay người học của Trường mà tham gia công việc tại Trường, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng, giảng viên trợ giảng và liên kết, nghiên cứu viên, tình nguyện viên và những người ký kết thỏa thuận tiếp nhận cộng tác viên với Trường.

d) Các Khoa, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm và các đơn vị khác thuộc, trực thuộc Trường (sau đây gọi chung là đơn vị).

đ) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có mối quan hệ cộng tác với Trường liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

2. Đối với TSTT hình thành trước thời điểm bắt đầu công việc theo hợp đồng lao động, đăng ký nhập học hoặc hợp đồng cộng tác viên: Người lao động, người học và cộng tác viên phải tuyên bố TSTT bất kỳ của mình hiện có mà muốn loại trừ ra khỏi việc áp dụng Quy chế này do được tạo từ trước thời điểm làm việc, nhập học hoặc tiếp nhận cộng tác viên tại Trường.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản trí tuệ và các khái niệm

a) Tài sản trí tuệ là tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở Trường mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật.

- Tài sản trí tuệ của Trường là tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường.

- Tài sản trí tuệ có trước là bất kỳ tài sản trí tuệ nào có trước khi thực hiện dự án nghiên cứu bất kỳ hoặc trước khi tác giả trở thành đối tượng của Quy chế này, dưới hình thức tiếp nhận đối với cộng tác viên, hợp đồng lao động đối với người lao động, hoặc đăng ký nhập học đối với người học.

b) Các loại tài sản trí tuệ

- Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực khoa học, thể dục thể thao thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

- Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có thông qua việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, biên soạn, chú giải, tuyển chọn, cải biên, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác.

- Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

- Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

- Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam có các khái niệm khác về nhãn hiệu như: nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng.

- Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bạn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

- Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

- Thông tin bí mật là các thông tin được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc thông tin được xác định, xác lập theo Quy chế bảo mật của Trường.

- Tác phẩm học thuật là tất cả những tác phẩm có quyền tác giả, là sản phẩm của người lao động giảng dạy, người học và cộng tác viên, bao gồm sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong các lĩnh vực chuyên môn của họ. Tác phẩm học thuật của Trường bao gồm: sách chuyên khảo, giáo trình dành cho bậc đại học và sau đại học, khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án, các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo và các tác phẩm khác có liên quan. Tác phẩm học thuật không bao gồm tài liệu khóa học, phần mềm máy tính và cơ sở dữ liệu.

- Tài liệu khóa học là tất cả các tài liệu được dùng trong hoặc liên quan đến giảng dạy một chương trình giáo dục thông qua việc cung cấp các bài giảng, hướng dẫn, hội thảo, tọa đàm, đánh giá, thực hành và các hoạt động giảng dạy khác do Trường thực hiện và tất cả tài sản trí tuệ đối với các tài liệu này.

- Tài nguyên giáo dục mở là tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu thuộc tài sản công cộng và đã được phát hành theo giấy phép mở, cho phép người khác tự do sử dụng hoặc sửa đổi

- Bộc lộ tài sản trí tuệ là công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài.

c) Các khái niệm khác

- Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật. Tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả.

- Đồng tác giả là những tác giả cùng trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tài sản trí tuệ.

 - Người hỗ trợ là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra tài sản trí tuệ của tác giả và như vậy không được coi là tác giả hoặc tác giả sáng chế theo pháp luật Sở hữu trí tuệ, chủ yếu thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định hoặc thực hiện theo các hướng dẫn cụ thể, nhưng nếu không có sự đóng góp thực tế của họ thì việc thương mại hóa có thể không thực hiện được.

- Bộ phận sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ là bộ phận do Trường thành lập dưới dạng đơn vị độc lập hoặc là bộ phận chức năng thuộc một đơn vị trong Trường, chịu trách nhiệm quản lý và thương mại hóa tài sản trí tuệ.

- Hợp đồng nghiên cứu là thỏa thuận bất kỳ giữa Trường với tổ chức, cá nhân không thuộc Trường hoặc nhà tài trợ nghiên cứu, liên quan đến nghiên cứu, mà có thể dẫn đến việc tạo ra quyền sở hữu trí tuệ tại Trường. Thỏa thuận này bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở các khoản tài trợ, cho tặng và việc cộng tác với tổ chức, cá nhân không thuộc Trường hoặc với nhà tài trợ nghiên cứu.

- Dự án nghiên cứu là dự án bất kỳ tạo thành cơ sở cho việc nghiên cứu do Trường thực hiện và bao gồm các dự án được thực hiện bởi người học, dưới sự giám sát của người lao động hoặc cộng tác viên.

- Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy, sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu bao gồm ba hoạt động: Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

- Tài nguyên của Trường bao gồm nguồn nhân lực, vật lực, tài liệu nhưng không giới hạn trong các nguồn này.

- Các hình thức công bố kết quả nghiên cứu nhưng không giới hạn, gồm xuất bản trên các tạp chí, sách; hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận; đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, trình bày tại hội nghị, trưng bày tại triển lãm thương mại.

2. Quyền sở hữu trí tuệ

a) Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

b) Các loại quyền sở hữu trí tuệ:

- Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

- Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

- Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

c) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

d) Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

3. Thương mại hóa tài sản trí tuệ

a) Thương mại hóa tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ là khai thác giá trị từ tài sản trí tuệ tạo doanh thu, giúp chủ sở hữu tài sản trí tuệ có thể thu hồi được mọi chi phí cho việc tạo dựng, sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ đó, kể cả các chi phí tiến hành thủ tục đăng ký xác lập, công nhận quyền, đồng thời có điều kiện tái đầu tư để tiếp tục phát triển, sáng tạo ra tài sản trí tuệ mới.

b) Phương thức chủ yếu để thương mại hóa tài sản trí tuệ, bao gồm:

- Thương mại hóa tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ trực tiếp, tức là sản xuất và phân phối công khai sản phẩm, dịch vụ chứa tài sản trí tuệ nhằm mục đích và quy mô thương mại.

- Nếu không tự mình thương mại hóa như trên thì chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ cho người khác.

- Hợp tác kinh doanh dưới hình thức góp vốn bằng giá trị của tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ với người khác để cùng nhau khai thác, sử dụng tài sản (quyền) sở hữu trí tuệ đó.

c) Các hình thức thương mại hóa tài sản trí tuệ, bao gồm:

- Chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ, độc quyền hoặc không độc quyền và các hình thức tương tự theo quy định pháp luật.

- Chuyển nhượng.

- Thành lập tổ chức thương mại hóa cho tài sản trí tuệ được chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

-Sử dụng phi lợi nhuận hoặc tài trợ.

- Hợp tác liên doanh.

- Cho phép tiếp cận miễn phí bản quyền nhằm mục đích nhân đạo hoặc các căn cứ khác.

- Các hình thức khác nhau kết hợp các hình thức nêu trên.

**Điều 4. Định hướng quản lý tài sản trí tuệ ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

1. Trường Đại học TDTT Bắc Ninh phối hợp và tạo mọi điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển tài sản trí tuệ đưa vào khai thác, tạo ra giá trị tích cực cho Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và xã hội.

2. Quản lý tài sản trí tuệ ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh hướng đến tạo ra tài sản trí tuệ hoàn chỉnh và đưa vào khai thác. Ưu tiên sử dụng lợi nhuận thu được từ khai thác tài sản trí tuệ để tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo.

3. Phát triển và khai thác tài sản trí tuệ ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh gắn liền với xây dựng, phát triển tổ chức KH&CN, tổ chức dịch vụ KH&CN, doanh nghiệp KH&CN,… cũng như các hoạt động đổi mới sáng tạo khác.

4. Ưu tiên, khuyến khích cán bộ trẻ và người học của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh tham gia hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ.

**Chương II**

**TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Điều 5. Các loại hình tài sản trí tuệ của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

Tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường bao gồm tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở Trường mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật. Tài sản trí tuệ của Trường có thể bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở:

- Các tác phẩm viết, bao gồm các công bố kết quả nghiên cứu và các tài liệu có liên quan, bao gồm bản nháp, bộ dữ liệu và sổ ghi chép.

- Tài liệu giảng dạy và học tập.

- Các tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, tranh và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của Trường.

- Cơ sở dữ liệu, bảng hoặc biên dịch, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu có liên quan.

- Thông tin kỹ thuật có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích và không thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích.

- Bí mật thương mại, thông tin bí mật.

- Bí quyết, thông tin và dữ liệu liên quan đến các đối tượng nêu trên.

- Công trình bất kỳ khác do Trường thực hiện mà không được nêu trên đây.

**Điều 6. Xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

Trường giao cho Viện Khoa học và Công nghệ TDTT làm đầu mối thực hiện việc xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ do Trường Đại học TDTT Bắc Ninh trực tiếp làm chủ trì thực hiện hoặc do Trường có nhu cầu.

**Điều 7. Sở hữu và đồng sở hữu tài sản trí tuệ**

a) Trường sở hữu toàn bộ tài sản trí tuệ được tạo ra chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước do Trường quản lý, ngân sách Trường hoặc các nguồn lực do Trường quản lý thuộc quyền sở hữu của Trường.

b) Trường là chủ sở hữu/đồng sở hữu tài sản trí tuệ được tạo ra nhờ sử dụng một phần nguồn lực của Trường và nguồn lực của cá nhân và/hoặc tổ chức khác, trừ khi có thỏa thuận khác. Tỷ lệ sở hữu tài sản trí tuệ sẽ được thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

c) Trường là chủ sở hữu/đồng sở hữu tài sản trí tuệ khi được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định, phân cấp hoặc chuyển nhượng cho Trường đứng tên chủ sở hữu, hoặc được chủ sở hữu hợp pháp đối với các tài sản trí tuệ chuyển nhượng hoặc tặng cho Trường.

d) Quy định cụ thể về quyền sở hữu/đồng sở hữu và quyền sử dụng được nêu tại Quy chế này.

**Điều 8. Các quy định về tác giả, đồng tác giả**

a) Một cá nhân được xác định là tác giả hoặc đồng tác giả của một tài sản trí tuệ nếu cá nhân đó có tham gia trực tiếp, là người tạo ra, tham gia vào quá trình sáng tạo, đóng góp trí tuệ đáng kể vào việc tạo ra tài sản trí tuệ.

b) Trong trường hợp tài sản trí tuệ được tạo ra bởi nhiều tác giả thì danh sách tác giả và tỷ lệ đóng góp của từng tác giả sẽ do nhóm tác giả tự thỏa thuận bằng văn bản nhưng không được trái với quy định của Quy chế này và pháp luật hiện hành.

c) Tác giả/đồng tác giả của tài sản trí tuệ được hưởng các quyền nhân thân theo quy định tương ứng của pháp luật về Sở hữu trí tuệ, dân sự và pháp luật khác có liên quan, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

d) Tác giả/đồng tác giả của tài sản trí tuệ được hưởng quyền tài sản tương ứng theo quy định tại Quy chế này, hoặc trong hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

đ) Người hỗ trợ là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra tài sản trí tuệ của tác giả không được coi là tác giả. Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các tác giả/đồng tác giả, người hỗ trợ có thể được chia sẻ lợi ích theo quy định của Quy chế này.

**Điều 9. Tên giao dịch và nhãn hiệu của Trường**

a) Tên gọi của Trường Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (Tiếng Việt); Bac Ninh Sports University (Tiếng Anh trong các giao dịch quốc tế) và Bac Ninh Sports University (Tiếng Anh trong các công trình khoa học). Việc sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường phải đảm bảo giữ gìn hình ảnh, uy tín của Trường.

b) Các đơn vị thuộc Trường, người lao động, người học, cộng tác viên được quyền sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong các trường hợp khác phải có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

c) Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh là chủ sở của nhãn hiệu của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh với nội dung và hình ảnh như sau:



Các đơn vị trực thuộc Trường, người lao động, người học, cộng tác viên được sử dụng nhãn hiệu của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

đ) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân trực thuộc Trường sử dụng nhãn hiệu của Trường để ươm tạo công nghệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ và cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục đích khác ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao cần được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Trường.

e) Các đơn vị thuộc Trường có quyền xây dựng và đề xuất với Trường việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu khác mang đặc điểm, bản chất riêng của đơn vị trên nguyên tắc đảm bảo hình ảnh và uy tín của Trường. Trường là chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu đối với các nhãn hiệu của các đơn vị thuộc Trường, trừ trường hợp các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng được Trường có văn bản cho phép đơn vị đó đứng tên chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu.

**Điều 10. Quyền sở hữu Tài sản trí tuệ và quyền sử dụng**

1. Đối với tài sản trí tuệ do người lao động tạo ra

a) Trường là chủ sở hữu toàn bộ TSTT do người lao động tạo ra trong trường hợp các TSTT được tạo ra trong tiến trình và phạm vi công việc được giao hoặc TSTT được tạo ra nhờ sử dụng đáng kể các tài nguyên của Trường.

b) Người lao động được sở hữu hoặc đồng sở hữu TSTT mà mình tạo ra trong trường hợp sau:

- Tài sản trí tuệ được tạo ra ngoài tiến trình và phạm vi công việc được giao và không sử dụng đáng kể tài nguyên của Trường

- Tài sản trí tuệ thuộc tác phẩm học thuật

c) Trường hợp tài sản trí tuệ hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu

Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác hoặc trong trường hợp không sử dụng đáng kể tài nguyên của Trường, các điều khoản của Hợp đồng nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu TSTT do người lao động tạo ra trong tiến trình của Đề án nghiên cứu là một phần của Hợp đồng nghiên cứu.

 d) Trường hợp người lao động được tiếp nhận làm cộng tác viên tại một Trường khác

 Người lao động thực hiện nghiên cứu tại một cơ quan, đơn vị khác phải có trách nhiệm lưu ý với cơ quan, đơn vị đó bao gồm cả Bộ phận quản trị TSTT của đơn vị họ về nghĩa vụ của mình theo quy chế này. Trong phạm vi mà Quy chế về TSTT của cơ quan, đơn vị đó tuyên bố nhận TSTT được tạo ra bởi người lao động thì người lao động phải bảo đảm rằng, cơ quan, đơn vị đó sẽ thương lượng, thỏa thuận thích hợp về TSTT với Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

 2. Đối với tài sản trí tuệ do người học tạo ra

 a) Người học được quyền sở hữu TSTT được tạo ra bởi người học trong quá trình nghiên cứu tại Trường, bao gồm luận văn, luận án và các tác phẩm học thuật khác. Quy định này không áp dụng với tài sản trí tuệ do người học tạo ra trong Dự án Nghiên cứu theo điểm c) dưới đây.

 b) Luận văn hoặc luận án

 Người học phải nộp luận văn hoặc luận án của mình tại Thư viện của Trường.

 Trong trường hợp không có quy định khác, người học phải cấp phép sao chép miễn phí cho Trường hoặc đơn vị có thẩm quyền sao chép và phân phối bản sao luận văn hoặc luận án cho công chúng với mục đích nghiên cứu/học tập.

 c) Trường là chủ sở hữu tài sản trí tuệ hình thành từ Dự án Nghiên cứu của người học trong các trường hợp sau đây:

 - Tài sản trí tuệ được tạo ra do sử dụng đáng kể tài nguyên của Trường và không có thỏa thuận bồi hoàn ký kết giữa Trường và người học.

 - Việc nghiên cứu do người học thực hiện là một phần thuộc Dự án Nghiên cứu của Trường.

 d) Trường hợp tài sản trí tuệ hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu

 Các điều khoản của Hợp đồng nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu tài sản trí tuệ do người học tạo ra trong tiến trình của Hợp đồng nghiên cứu.

 đ) Trong trường hợp Trường là chủ sở hữu của tài sản trí tuệ do người học tạo ra theo trường hợp c), d) trên đây thì Trường cần giải thích cho người học về căn cứ phải chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ cho Trường; Người học có thể được tư vấn về chuyển nhượng.

Trường yêu cầu người học có văn bản chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ cho Trường đối với tất cả các quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ Hợp đồng nghiên cứu hoặc Dự án nghiên cứu của người học, trong tình huống thích hợp, người học được chia sẻ thu thập như trong quy định tại điều 18 Quy chế này.

 Trường sẽ rút tên người học ra khỏi Dự án nghiên cứu hoặc hợp đồng nghiên cứu nếu người học không thực hiện chuyển nhượng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan cho Trường.

 e) Chủ thể bên ngoài Trường cấp học bổng nghiên cứu hoặc học bổng cho người học có thể chọn nắm giữ quyền sở hữu tài sản trí tuệ do người học tạo ra trong quá trình học tập tại Trường với điều kiện người học đó và Trường đồng ý chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ bằng văn bản và sự đồng ý đó không trái với quy định pháp luật.

 g) Đối với tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của người học, theo thỏa thuận, Trường có thể cung cấp dịch vụ thương mại hóa cho người học đối với tài sản trí tuệ của người học theo một trong các phương án sau:

 Người học có thể chuyển nhượng tài sản trí tuệ của mình cho Trường và sẽ có các quyền và nghĩa vụ giống như người lao động theo quy chế này

 Trong trường hợp không chuyển nhượng tài sản trí tuệ cho Trường, người học và Trường có thể thỏa thuận về các dịch vụ thương mại hóa cụ thể bắt buộc phải có theo quy chế hoạt động của Trường dưới một trong các hình thức như hỗ trợ miễn phí cho người học; thu phí dịch vụ; chia sẻ thu thập từ việc thương mại hóa.

 3. Đối với tài sản trí tuệ do cộng tác viên tạo ra

 a) Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Trường và cơ quan chủ quản của cộng tác viên trước khi tiếp nhận làm cộng tác viên tại Trường, cộng tác viên phải chuyển nhượng cho Trường bất kỳ tài sản trí tuệ nào được tạo ra trong tiến trình và phạm vi làm cộng tác viên tại Trường hoặc được tạo ra do sử dụng đáng kể nguồn tài nguyên của Trường.

 b) Khi rời Trường, cộng tác viên phải ký và nộp cho Trường tờ khai bộc lộ tài sản trí tuệ trong đó bộc lộ mọi tài sản trí tuệ được tạo ra khi ở Trường.

 4. Quy định riêng đối với học liệu

 a) Trường sẽ sở hữu tài sản trí tuệ đối với học liệu do người lao động hoặc cộng tác vên tạo ra từ tài nguyên giáo dục mở hoặc tạo ra cho tài nguyên giáo dục mở.

 b) Trường cho phép tác giả tạo ra học liệu được sử dụng miễn phí, không độc quyền cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu tại Trường. Trường có thể cấp phép bằng văn bản cho tác giả để học liệu được sử dụng cho các mục đích thương mại bên ngoài Trường.

 5. Quy định riêng đối với tác phẩm học thuật

 a) Trường công nhận và xác nhận quyền của người lao động, người học và cộng tác viên được công bố (xuất bản) tác phẩm học thuật của họ, với điều kiện bất kỳ tác phẩm học thuật nào có thể bộc lộ tài sản trí tuệ phải được Trường kiểm duyệt.

 b) Người lao động, người học và cộng tác viên cần nộp tác phẩm học thuật được công bố vào Trung tâm Thông tin, Thư viện của Trường dưới dạng xuất bản phẩm hay dưới dạng tiền – xuất bản.

 c) Trường được sử dụng tác phẩm học thuật của người lao động, người học và cộng tác viên miễn phí, không độc quyền cho mục đích nghiên cứu và giảng dạy, quản lý hành chính, tuyên truyền của Trường.

 6. Tài sản công cộng

 a) Tài sản trí tuệ của Trường thuộc tài sản công cộng trong các trường hợp sau đây:

 Hợp đồng nghiên cứu quy định rằng các kết quả nghiên cứu sẽ thuộc tài sản công cộng;

 Người lao động hoặc cộng tác viên đã sử dụng tài nguyên giáo dục mở hoặc tài nguyên được cấp phép thông qua Giấy phép nguồn mở hoặc giấy phép tài sản sáng tạo công cộng và các điều kiện cấp phép yêu cầu chuyển các tác phẩm phái sinh thành tài sản công cộng.

 b) Trường sẽ chuyển tài sản trí tuệ thành tài sản công cộng trong các trường hợp sau:

 Tài sản trí tuệ được coi là thuộc lợi ích công cộng;

 Tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển thương mại thấp hoặc triển vọng thúc đẩy phát triển dịch vụ hoặc sản phẩm thấp hoặc Trường coi đó là việc cần thiết.

 7. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

 a) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

 b) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

c) Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm chặt chẽ, có hiệu quả; công khai, minh bạch

d) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ ngân sách cấp hoặc ngân sách hỗ trợ là tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

đ) Khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định được xử lý theo quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan

**CHƯƠNG III**

**BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

**Điều 11. Phát hiện, khai báo và ghi nhận tài sản trí tuệ**

1. Phát hiện tài sản trí tuệ

Các đơn vị, cá nhân thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hội đồng đánh giá/nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ; hoặc các hội đồng khoa học khác phát hiện tài sản trí tuệ có trách nhiệm thông báo cho Viện Khoa học và Công nghệ TDTT để ghi nhận tài sản trí tuệ đó.

2. Khai báo tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ cần được khai báo cụ thể, đầy đủ, chính xác thông tin để Viện Khoa học và Công nghệ TDTT đánh giá các đặc điểm kỹ thuật và chức năng liên quan, quyền sở hữu, tiềm năng thương mại hóa và việc bảo hộ sở hữu trí tuệ có thể áp dụng cho tài sản trí tuệ đó.

3. Ghi nhận tài sản trí tuệ

Viện Khoa học và Công nghệ TDTT cùng các đơn vị chức năng có trách nhiệm ghi sổ theo dõi, lập danh mục tài sản trí tuệ đã khai báo. Cụ thể như sau:

Viện Khoa học và Công nghệ TDTT: Tiếp nhận, thống kê và theo dõi quá trình khai thác tài sản trí tuệ.

Trung tâm Thông tin, Thư viện: Nhận lưu chiểu luận văn, luận án, sách, giáo trình và các tài liệu khoa học khác có liên quan.

Phòng Hành chính, Tổng hợp: Phối hợp với các đơn vị chức năng để ban hành các quy định khen thưởng, kỷ luật liên quan đến tài sản trí tuệ.

Trung tâm Thông tin, Thư viện: Lưu giữ, quản lý đối với phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần mềm dạy học và tài liệu có liên quan lưu trên hệ thống máy chủ của Trường.

**Điều 12. Công bố và bảo mật thông tin**

1. Quyền công bố

a) Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ được tạo ra trong hoạt động của Trường thuộc về Trường, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác. Việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Trường.

b) Trong trường hợp Trường không thực hiện việc công bố trong thời hạn thỏa thuận, cam kết bằng văn bản, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

c) Không công bố để bảo vệ tài sản trí tuệ: Để tránh mất khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do công bố hoặc bộc lộ công khai sớm, tác giả cần xác định thời gian bảo hộ tài sản trí tuệ trước 12 tháng kể từ ngày công bố.

2. Bảo mật thông tin

Tất cả các đơn vị, người lao động, người học, cộng tác viên phải có nghĩa vụ bảo mật đối với các tài sản trí tuệ của Trường.

a) Không được bộc lộ bất kỳ thông tin bí mật của Trường cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

b) Không sử dụng ý tưởng hoặc kết quả nghiên cứu hoặc bất kỳ tài sản trí tuệ nào được tạo ra bởi người lao động, người học và cộng tác viên của Trường nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

c) Không được sử dụng bất cứ nội dung chương trình đào tạo, hoặc bất cứ quy trình tổ chức hoặc quy trình quản lý các hoạt động chuyên môn của Trường để áp dụng vào các cơ quan, đơn vị khác không phải của Trường.

đ) Khi tham gia nghiên cứu, học tập tại Trường, người học và cộng tác viên phải cam kết bảo mật thông tin.

3. Quy tắc bảo mật

a) Khi có tài sản trí tuệ được khai báo là thông tin chưa muốn công bố hoặc bộc lộ công khai, các đơn vị/ bộ phận chức năng ghi nhận và đánh dấu lên tài liệu bằng ký hiệu “Thông tin không phổ biến” màu đỏ đặt ở góc trên bên phải của tài liệu và lưu giữ tại đơn vị/bộ phận chức năng.

b) Trong trường hợp người lao động, người học, cộng tác viên có nhu cầu tiếp cận “Thông tin không phổ biến” để phục vụ học tập, nghiên cứu cần phải cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản trước khi tiếp cận.

**Điều 13. Bộc lộ tài sản trí tuệ**

1. Khi tác giả xác định tài sản trí tuệ có tiềm năng bảo hộ, hình thành từ nghiên cứu của mình (hoặc của nhóm mình), tác giả cần thực hiện tờ trình gửi Viện Khoa học và Công nghệ TDTT để được hỗ trợ trong công tác đăng ký bảo hộ tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ.

2. Bộc lộ đầy đủ tài sản trí tuệ

a) Đối với sáng chế: Thực hiện theo hướng dẫn bản mô tả mẫu về đơn đăng ký sáng chế/ giải pháp hữu ích tại: https://ipvietnam.gov.vn/to-khai-schi.

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp: Thực hiện theo hướng dẫn bản mô tả kiểu dáng công nghiệp tại: <https://ipvietnam.gov.vn/to-khai>.

c) Đối với nhãn hiệu: thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại: [https://ipvietnam.gov.vn/to-](https://ipvietnam.gov.vn/to-khai-nhan-hieu) [khai-nhan-hieu](https://ipvietnam.gov.vn/to-khai-nhan-hieu).

**Điều 14. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

1. Có hai hình thức bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, gồm:

a) Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp với cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ Nhà nước.

b) Giữ bí mật đối với tài sản trí tuệ.

2. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ căn cứ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

a) Để thực hiện xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (sở hữu công nghiệp), đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Tờ khai đăng ký mẫu quy định tại: [https://ipvietnam.gov.vn/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-](https://ipvietnam.gov.vn/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-cong-nghiep) [cong-nghiep](https://ipvietnam.gov.vn/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-cong-nghiep).

b) Để thực hiện công nhận quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả đối với tài sản trí tuệ như: sách, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, các sản phẩm ghi âm, ghi hình đăng ký tại Cục Bản quyền tác giả. Tờ khai đăng ký mẫu quy định tại: [http://cov.gov.vn/to-khai-dang-ky-](http://cov.gov.vn/to-khai-dang-ky-quyen-tac-gia/) [quyen-tac-gia/](http://cov.gov.vn/to-khai-dang-ky-quyen-tac-gia/).

3. Đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước được thực hiện bởi cơ quan chủ trì nhiệm vụ theo ủy quyền của đại diện chủ sở hữu nhà nước. Cơ quan chủ trì nhiệm vụ đứng tên chủ văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó.

**Điều 15. Chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp**

1. Phí, lệ phí đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu khi Trường là chủ đơn, đứng tên văn bằng bảo hộ do Trường chi trả theo các quy định hiện hành và theo biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành theo quy định của Nhà nước.

- Các loại lệ phí sở hữu công nghiệp gồm: lệ phí nộp đơn, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Các loại phí sở hữu công nghiệp gồm: phí thẩm định hình thức phí công bố đơn; phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có); phí tra cứu thông tin; phí phân loại quốc tế về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (nếu có); phí thẩm định nội dung.

2. Trường hợp nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp (trừ đề tài/dự án khoa học công nghệ thường niên cấp Trường) có sản phẩm là sáng chế, giải pháp hữu ích, chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp do chủ trì nhiệm vụ dự toán theo quy định từ nguồn kinh phí được cấp.

3. Sau 02 năm, kể từ khi được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, nếu nhóm tác giả không có kế hoạch thương mại hóa đối với sáng chế/giải pháp hữu ích đó, Trường xem xét ngừng trả phí duy trì văn bằng bảo hộ.

**CHƯƠNG IV**

**THƯƠNG MẠI HÓA TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

**Điều 16. Chuyển giao tài sản trí tuệ**

1. Chuyển giao tài sản trí tuệ là việc chủ sở hữu tài sản trí tuệ cho phép người khác thương mại hóa tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ của mình trong khoảng thời gian nhất định, trên một lãnh thổ nhất định và với một số điều kiện nhất định để lấy một khoản tiền nhất định.

2. Có hai dạng chuyển giao tài sản trí tuệ:

a) Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ: Là việc chủ sở hữu tài sản trí tuệ trao quyền sở hữu tài sản trí tuệ của mình cho bên nhận để đổi lấy một khoản tiền nhất định và khi đó bên nhận sẽ trở thành chủ sở hữu tài sản trí tuệ.

b) Chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ: Là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Có 3 dạng chuyển giao quyền sử dụng thông dụng như sau:

- Chuyển giao độc quyền: Trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển giao không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng đó với bất kỳ bên thứ ba nào và không được sử dụng đối tượng đó nếu không được phép của bên được chuyển giao.

- Chuyển giao độc nhất: Tương tự như chuyển giao độc quyền, nhưng bên chuyển giao còn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ.

- Chuyển giao không độc quyền: Trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển giao vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ không độc quyền với một hoặc nhiều người khác.

**Điều 17. Chuyển giao công nghệ**

1. Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

Công nghệ được chuyển giao trong Quy chế này là một hoặc các đối tượng sau đây:

1. Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu.

c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Hình thức chuyển giao công nghệ theo Quy chế này, bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ độc lập.

b) Chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư.

- Góp vốn bằng công nghệ.

- Nhượng quyền thương mại.

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

- Mua, bán máy móc, thiết bị theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật

d) Việc chuyển giao công nghệ quy định tại điểm a khoản 3 và “góp vốn bằng công nghệ” Điều này phải được lập thành hợp đồng; việc chuyển giao công nghệ “dự án đầu tư”, “nhượng quyền thương mại”, “chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ”, “mua, bán máy móc, thiết bị” và điểm c khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức hợp đồng hoặc điều, khoản, phụ lục của hợp đồng hoặc của hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ.

4. Phương thức chuyển giao công nghệ, bao gồm:

a) Chuyển giao tài liệu về công nghệ.

b) Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.

c) Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.

d) Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ.

đ) Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

5. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ.

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

**Điều 18. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa tài sản trí tuệ**

1. Phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản trí tuệ là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

2. Đối với kết quả nghiên cứu do Trường là chủ sở hữu, sau khi trừ các chi phí (nếu có) gồm: thuế, phí, lệ phí đăng ký xác lập quyền, lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ được tính như sau:

a) Nếu giữa Trường và tác giả không có thỏa thuận gì khác, tỷ lệ phân bố lợi nhuận được quy định như sau:

- Tác giả và đồng tác giả được hưởng 30% tổng giá trị thực tế.

- Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh được hưởng 70% tổng giá trị thực tế.

b) Trong trường hợp có thỏa thuận khác, tỷ lệ phân chia được thực hiện theo văn bản thỏa thuận giữa các bên.

**CHƯƠNG V**

**CƠ CHẾ PHỐI HỢP**

**Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị, cá nhân thuộc Trường**

1. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm

a) Phổ biến các quy định trong Quy chế này cùng các quy định liên quan khác đến tất cả người lao động, người học, cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của mình.

b) Yêu cầu người lao động, người học, cộng tác viên nghiêm túc thực hiện các quy định của Quy chế này.

2. Người lao động, người học, cộng tác viên có trách nhiệm

a) Khai báo kịp thời và đầy đủ tài sản trí tuệ mới phát sinh theo quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với các đơn vị và bộ phận chức năng trong việc chuẩn bị thông tin, dữ liệu cần thiết để thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ và thương mại hóa tài sản trí tuệ theo quy định tại Quy chế này.

c) Bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường theo quy định pháp luật và Quy chế này.

**Điều 20. Giải quyết xung đột**

1. Cam kết của người lao động và cộng tác viên

a) Người lao động và cộng tác viên cần cam kết về việc dành thời gian và đóng góp trí tuệ vào các chương trình giáo dục, nghiên cứu và học thuật của Trường.

b) Người lao động và cộng tác viên có nghĩa vụ hành động vì lợi ích tối ưu của Trường và cần tránh những tình huống mà lợi ích bên ngoài có thể ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến đạo đức công vụ và tính toàn vẹn của nghiên cứu.

2. Thoả thuận với các Bên không thuộc Trường

Trách nhiệm của tất cả người lao động và cộng tác viên là bảo đảm rằng các thỏa thuận của mình với các bên không thuộc Trường không xung đột với nhiệm vụ và trách nhiệm được giao theo quy định tại Quy chế này.

Quy định này cũng sẽ được áp dụng một cách cụ thể cho Bên dịch vụ tư vấn và các Thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu khác mà được ký kết với các bên không thuộc Trường.

Người lao động và cộng tác viên phải có trách nhiệm giải thích và làm rõ cho những người thực hiện thỏa thuận đó và phải cung cấp cho họ một bản sao của Quy chế này để biết và thực hiện.

3. Khai báo các hoạt động bên ngoài và lợi ích tài chính

Người lao động và cộng tác viên phải báo cáo ngay cho Lãnh đạo Trường về tất cả các xung đột lợi ích hoặc xung đột cam kết đã xảy ra hoặc có thể xảy ra để có quyết định giải quyết thỏa đáng.

**Điều 21. Tranh chấp**

1. Vi phạm

Việc vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo các quy định của Trường và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Giải quyết tranh chấp

a) Bất kỳ tranh chấp nội bộ nào hoặc vấn đề giải thích cách hiểu phát sinh trong Quy chế này trước hết phải được chuyển đến đơn vị/bộ phận để trình Hiệu trưởng xem xét và hòa giải.

b) Trong trường hợp hòa giải không thành, Hiệu trưởng mời tư vấn bởi Hội đồng chuyên môn hoặc Hội đồng trọng tài độc lập để giải quyết các vấn đề tranh chấp và đưa ra quyết định cuối cùng.

3. Khiếu nại

Các đối tượng của Quy chế này có quyền khiếu nại với các đơn vị/bộ phận chức năng về việc áp dụng bất kỳ khía cạnh nào của Quy chế này.

**Điều 22. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Khen thưởng

a) Căn cứ vào Quy chế, Quy định về khen thưởng của Trường, Viện Khoa học và Công nghệ TDTT sẽ trình Lãnh đạo Trường xem xét khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất đối với tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

b) Các đơn vị chức năng quản trị tài sản trí tuệ có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức khen thưởng và mức thưởng đối với thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ vào Quy chế, Quy định về khen thưởng của Trường.

2. Kỷ luật

Trường hợp các đơn vị trực thuộc Trường, người lao động, người học và cộng tác viên vi phạm Quy chế này và pháp luật về sở hữu trí tuệ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo Quy chế nội bộ của Trường. Quyết định xử lý kỷ luật được Lãnh đạo Trường ban hành căn cứ vào đề nghị của đơn vị chức năng quản trị tài sản trí tuệ và đơn vị chức năng có liên quan.

Đơn vị chức năng quản trị tài sản trí tuệ có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức kỷ luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ vào các Quy chế, quy định của Trường.

**CHƯƠNG VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Đối với các tài sản trí tuệ được bộc lộ trước ngày Quy chế này có hiệu lực, một số nội dung công việc đã được điều chỉnh bởi văn bản do Trường ban hành trước đây được tiếp tục thực hiện.

**Điều 24. Trách nhiệm thi hành**

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Trường để được hướng dẫn.

2. Các đơn vị, cá nhân thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(đã ký)**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TDTTBN ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu mẫu** | **Ký hiệu** |
| 1 | Tờ trình về việc đăng ký sở hữu trí tuệ | BM01 |
| 2 | Bản mô tả sáng chế | BM02 |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số: /TTr-(đơn vị) *Bắc Ninh, ngày tháng năm 2023*

 **TỜ TRÌNH**

**Về việc đăng ký tài sản sở hữu trí tuệ**

Kính gửi: - Hội đồng Trường;

 - Ban Giám hiệu;

 - Đơn vị chức năng quản trị tài sản trí tuệ.

Tên tôi là:

Đơn vị (Phòng/Ban/Khoa/Viện/Trung tâm):

Tên sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ:

…………………………………………………………………………………....

………………………………………………………………………………….Nội dung hỗ trợ:

1. Các sản phẩm/giải pháp tương tự trên thị trường có những nhược điểm gì:

2. Các sản phẩm/giải pháp đăng ký có những ưu điểm *(tính mới)* gì so với những sản phẩm/giải pháp tương tự trên thị trường:

3. Yêu cầu bảo hộ những đặc điểm kỹ thuật gì:…………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Như trên;
* Lưu: P.KHCN.
 | **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ*****(ký ghi rõ họ tên)*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÊ DUYỆT** | **ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG****QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ** |

# **BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ**

**I. TÊN SÁNG CHẾ:**…………………………………………………………

* 1. Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

* 1. Tình trạng kỹ thuật của sáng chế

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

* 1. Bản chất kỹ thuật của sáng chế

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

* 1. Mô tả vắn tắt các hình vẽ (nếu có)

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

* 1. Mô tả chi tiết sáng chế

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

# **II. YÊU CẦU BẢO HỘ**

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

# **III. TÓM TẮT**

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................

……………………………………………........................................